



xiǎo tǐng

小艇

noun · small boat, dinghy

Example Sentences

hú shàng yǒu yī sōu xiǎo tǐng

湖上有一艘小艇。

There is a small boat on the lake.

tā men huá zhe xiǎo tǐng qù duì àn

他们划着小艇去对岸。

They rowed the small boat to the opposite shore.

xiǎo tǐng zài fēng làng zhōng yáo huàng ràng rén hěn jīn zhāng

小艇在风浪中摇晃，让人很紧张。

The small boat rocked in the wind and waves,
making people nervous.

Trace each character, then write the word on your own.

小 小 小 小 小 小

艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇
艇	艇	艇	艇							